

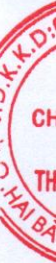
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2021**

**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/04/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	05 - 06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07 - 08
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)</b>	<b>100</b>		<b>442,715,159,176</b>	<b>397,749,534,272</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>426,415,320,673</b>	<b>380,694,778,246</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	149,580,841,634	59,715,093,062
1.1. Tiền	111.1		69,580,841,634	59,715,093,062
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		80,000,000,000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	109,200,485,467	92,515,070,029
3. Các khoản cho vay	114	8	152,326,284,442	160,449,146,041
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(10,615,235,615)	(10,615,235,615)
5. Các khoản phải thu	117	9	8,239,477,658	62,425,033,024
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		6,895,000,000	60,181,100,000
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1,344,477,658	2,243,933,024
5.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		172,602,739	-
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,171,874,919	2,243,933,024
6. Trả trước cho người bán	118	9	3,820,318,659	2,985,618,259
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	15,744,990,246	15,097,397,246
8. Các khoản phải thu khác	122	9	10,440,337,536	10,444,835,554
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(12,322,179,354)	(12,322,179,354)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =&gt;134)</b>	<b>130</b>		<b>16,299,838,503</b>	<b>17,054,756,026</b>
1. Tạm ứng	131	11	15,912,792,923	16,778,859,411
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	348,045,580	236,896,615
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		39,000,000	39,000,000
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>11,738,332,452</b>	<b>12,963,949,088</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>277,032,922</b>	<b>196,763,333</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	57,769,031	101,138,333
- Nguyên giá	222		9,010,103,824	9,010,103,824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(8,952,334,793)	(8,908,965,491)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	219,263,891	95,625,000
- Nguyên giá	228		5,050,027,488	4,887,027,488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(4,830,763,597)	(4,791,402,488)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>11,461,299,530</b>	<b>12,767,185,755</b>
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	238,936,597	136,015,545
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	15	-	1,219,275,811
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	11,222,362,933	11,411,894,399
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)</b>	<b>270</b>		<b>454,453,491,628</b>	<b>410,713,483,360</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>16,607,208,384</b>	<b>10,839,247,294</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13,307,073,031</b>	<b>10,839,247,294</b>
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	552,994,552	314,246,532
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		137,939,972	137,939,972
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	18	1,579,490,320	1,520,990,320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	6,124,881,003	4,458,975,352
5. Phải trả người lao động	323		573,332,114	1,391,706,952
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		151,505,756	15,002,548
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1,526,508,942	1,052,969,171
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	2,269,922,383	1,556,918,458
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		390,497,989	390,497,989
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>3,300,135,353</b>	-
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	20	3,300,135,353	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>437,846,283,244</b>	<b>399,874,236,066</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>437,846,283,244</b>	<b>399,874,236,066</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		396,000,000,000	396,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		390,000,000,000	390,000,000,000
1.1.a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		390,000,000,000	390,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,868,000,000	2,868,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		38,978,283,244	1,006,236,066
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		25,777,741,838	5,883,339,314
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		13,200,541,406	(4,877,103,248)
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>454,453,491,628</b>	<b>410,713,483,360</b>
(440 = 300 + 400)				



Nguyễn Đỗ Lăng  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương  
 Người lập biểu

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		39,000,000	39,000,000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22	15,741,400,000	34,634,070,000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23	30,580,000	30,620,000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	24	36,028,480,000	36,028,480,000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	25	2,306,875,760,000	2,123,465,240,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,055,531,850,000	1,799,340,540,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		91,035,210,000	161,606,030,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		128,960,000,000	128,960,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		160,000	1,988,880,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		31,348,540,000	31,569,790,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	26	68,967,520,000	72,733,540,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		68,967,520,000	72,733,540,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		31,098,660,000	29,230,650,000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	27	251,926,185,485	205,785,330,760
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		251,384,554,266	205,349,085,361
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		403,964,101	22,856,248
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		402,459,684	21,255,071
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,504,417	1,601,177
4.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		137,667,118	413,389,151
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	28	251,788,518,367	205,371,941,609
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (bao gồm tiền đặt cọc mua cổ phiếu)	031.1		251,715,617,279	205,361,334,735
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		72,901,088	10,606,874
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		137,667,118	413,389,151



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương  
Người lập biểu

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

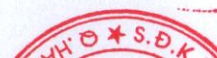
**MẪU SỐ B02 - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý 2 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	Đơn vị: VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>							
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		(1,335,258,113)	25,370,025,374	38,250,511,901	23,523,255,046	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	29	341,087,517	7,665,312,604	546,117,417	12,359,834,264	
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	30	(1,793,538,946)	17,501,739,804	1,429,336	(662,223)	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	31	117,193,316	202,972,966	37,702,965,148	11,164,083,005	
1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	31	1,440,280,416	3,163,732,204	2,817,937,020	5,169,255,488	
1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3,636,641,429	8,316,941,274	2,970,295,270	4,404,598,886	
1.4 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		209,195,874	408,896,170	224,151,203	453,229,890	
1.5 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	32	17,849,826,227	31,530,006,227	17,132,909,091	51,989,894,545	
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 =&gt; 11)</b>	<b>20</b>		<b>21,800,685,833</b>	<b>68,789,601,249</b>	<b>61,395,804,485</b>	<b>85,540,233,855</b>	
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>							
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		280,091,856	(1,487,809,971)	34,966,717,160	19,156,799,138	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	29	351,421,147	3,607,506,043	38,303,233,674	22,495,654,876	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua	21.2	30	(71,329,291)	(5,095,316,014)	(3,336,516,514)	(3,338,855,738)	
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-		230,556,692	
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	33	1,858,568,971	3,622,251,707	1,217,672,793	2,348,824,289	
2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	33	247,581,997	475,263,654	246,597,808	484,845,894	
2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	33	2,652,953,173	11,479,591,206	17,099,504,228	49,757,936,467	
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32	33	106,799,220	163,531,600	57,941,130	89,641,900	
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 =&gt; 32)</b>	<b>40</b>		<b>5,145,995,217</b>	<b>14,252,828,196</b>	<b>53,588,433,119</b>	<b>72,068,604,380</b>	
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>							
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	34	668,444,304	895,580,001	66,166,371	104,959,819	
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)</b>	<b>50</b>		<b>668,444,304</b>	<b>895,580,001</b>	<b>66,166,371</b>	<b>104,959,819</b>	
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			-	-	-	-	
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		-	-	-	-	
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	35	<b>3,951,766,915</b>	<b>8,018,037,323</b>	<b>3,926,037,506</b>	<b>7,384,726,414</b>	
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>70</b>		<b>13,371,368,005</b>	<b>47,414,315,731</b>	<b>3,947,500,231</b>	<b>6,191,862,880</b>	
<b>(70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)</b>							

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

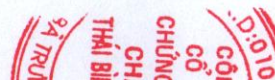
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý 2 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1 Thu nhập khác	71	36	-	-	315,644,613	315,645,113
8.2 Chi phí khác	72		-	-	2	129,731,169
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		-	-	<b>315,644,611</b>	<b>185,913,944</b>
<b>IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>13,371,368,005</b>	<b>47,414,315,731</b>	<b>4,263,144,842</b>	<b>6,377,776,824</b>
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		15,093,577,660	24,817,259,913	925,198,992	3,039,583,309
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(1,722,209,655)	22,597,055,818	3,337,945,850	3,338,193,515
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>9,442,268,553</b>	<b>9,442,268,553</b>		<b>667,638,703</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	37	4,922,857,389	4,922,857,389		-
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	38	4,519,411,164	4,519,411,164		667,638,703
<b>XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>3,929,099,452</b>	<b>37,972,047,178</b>	<b>4,263,144,842</b>	<b>5,710,138,121</b>
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	39		101		



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>	<b>47,414,315,731</b>	<b>6,377,776,824</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>	<b>(1,089,144,508)</b>	<b>(4,171,090,006)</b>
- Khấu hao TSCĐ	03	82,730,411	199,822,082
- Các khoản dự phòng	04	-	212,056,692
- Dự thu tiền lãi	8	(1,171,874,919)	(4,582,968,780)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>(5,095,316,014)</b>	<b>(3,338,855,738)</b>
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11	(5,095,316,014)	(3,338,855,738)
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(17,501,739,804)</b>	<b>662,223</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	19	(17,501,739,804)	662,223
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>66,300,633,167</b>	<b>6,571,734,317</b>
- ( Tăng)/ giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	5,911,640,380	(7,375,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	8,122,861,599	(19,162,664,837)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	53,286,100,000	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	2,071,330,285	4,653,486,144
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(647,593,000)	257,425,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39	(830,202,382)	32,561,700
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	866,066,488	19,378,505,752
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	473,539,771	(12,647,694)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(214,070,017)	(160,241,992)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	238,748,020	61,941,981
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	136,503,208	113,730,248
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(3,256,951,738)	343,336,634
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(818,374,838)	9,118,832,755
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	771,503,925	(271,636,060)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	189,531,466	360,834,856
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>90,028,748,572</b>	<b>5,440,227,620</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(163,000,000)	(127,500,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(163,000,000)</b>	<b>(127,500,000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>	<b>89,865,748,572</b>	<b>5,312,727,620</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>59,715,093,062</b>	<b>31,504,861,255</b>
- Tiền	101.1	59,715,093,062	31,504,861,255
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>103</b>	<b>149,580,841,634</b>	<b>36,817,588,875</b>
- Tiền	103.1	69,580,841,634	26,817,588,875
- Các khoản tương đương tiền	103.2	80,000,000,000	10,000,000,000



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương  
Người lập biểu



**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	462,998,222,900	166,186,598,500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(398,220,805,100)	(161,666,447,300)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	1,193,552,452,689	559,520,017,345
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(1,211,504,397,561)	(482,789,715,179)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(408,896,170)	(453,229,890)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	19,348,311,720	10,835,421,974
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(19,624,033,753)	(10,829,544,099)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>46,140,854,725</b>	<b>80,803,101,351</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	205,349,085,361	53,280,020,683
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	22,856,248	2,180,196,407
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	413,389,151	104,046,842
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>251,926,185,485</b>	<b>136,367,365,283</b>
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	251,384,554,266	133,650,294,098
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	403,964,101	2,607,146,468
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	137,667,118	109,924,717



Nguyễn Đỗ Lăng *[Signature]*  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

*[Signature]*  
Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

*[Signature]*  
Nguyễn Thu Phương  
Người lập biểu

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			01/01/2020	01/01/2021	Kỳ này		Kỳ trước		30/06/2020	30/06/2021
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn góp của chủ sở hữu	21	390,000,000,000	390,000,000,000	-	-	-	-	390,000,000,000	390,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	21	6,000,000,000	6,000,000,000					6,000,000,000	6,000,000,000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều	21	2,868,000,000	2,868,000,000	-	-	-	-	2,868,000,000	2,868,000,000
4	Lợi nhuận chưa phân phối	21	(55,532,134,196)	1,006,236,066	45,278,228,284	7,306,181,106	3,039,583,309	2,670,554,812	(49,821,996,075)	38,978,283,244
	- Lợi nhuận đã thực hiện	21	(41,800,085,694)	5,883,339,314	20,332,848,717	438,446,193	3,039,583,309		(38,760,502,385)	25,777,741,838
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	21	(13,732,048,502)	(4,877,103,248)	24,945,379,567	6,867,734,913	-	2,670,554,812	(11,061,493,690)	13,200,541,406
	<b>Tổng</b>	21	<b>343,335,865,804</b>	<b>399,874,236,066</b>	<b>45,278,228,284</b>	<b>7,306,181,106</b>	<b>2,470,027,674</b>	<b>2,670,554,812</b>	<b>349,046,003,925</b>	<b>437,846,283,244</b>

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 23.



Nguyễn Đỗ Lăng  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương  
 Người lập biểu



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là APS.

Địa chỉ theo Giấy phép điều chỉnh là Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 16/05/2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 29 người

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

#### Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Kế toán trưởng Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Dreamworks Việt Nam: Ông Phạm Duy Hưng là chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty kiêm Giám đốc điều hành của Công ty CP Dreamworks Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam: Bà Nguyễn Thị Thịnh - đại diện pháp luật và Bà Huỳnh Thị Mai Dung - Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam là Mẹ và Vợ của Ông Nguyễn Đỗ Lăng - Tổng Giám đốc của Công ty.
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.

**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Tiền ký quỹ của nhà đầu tư**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

**Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và các chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Giá trị thị trường với chứng khoán bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Giá trị chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không thu thập được các báo giá của các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) nên Công ty đang xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán trên tại ngày 31/12/2018 theo giá gốc.

**Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chi tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; Hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

**Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Doanh thu**

- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Doanh thu (Tiếp theo)**• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

• **Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.

**Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	24,876,663	31,439,198
Tiền gửi ngân hàng	69,546,078,843	59,673,735,902
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	9,886,128	9,917,962
Các khoản tương đương tiền (i)	80,000,000,000	-
	<b>149,580,841,634</b>	<b>59,715,093,062</b>

**6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
		VND
	Cổ phiếu, trái phiếu	VND
a) Cửa công ty chứng khoán	89,947	20,061,121,882
- Cổ phiếu	89,790	2,403,485,000
- Trái phiếu	157	17,657,636,882
b) Cửa nhà đầu tư	276,920,261	4,430,862,727,300
- Cổ phiếu	276,920,261	4,430,862,727,300
	<b>277,010,208</b>	<b>4,450,923,849,182</b>

**7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ**

**7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Đơn vị: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	92,699,254,808	109,200,485,467	98,611,449,088	92,515,070,029
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	41,598,499,414	60,844,806,210	22,545,077,469	24,309,352,797
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	1,599,284,162	1,353,498,700	26,564,900,387	21,204,246,000
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	49,501,471,232	47,002,180,557	49,501,471,232	47,001,471,232

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
 Phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B09 - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính**

Đơn vị: VND

TT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối năm	CL đánh giá tại cuối năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu năm	CL đánh giá tại đầu năm		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
<b>I</b>	<b>FVTPL</b>										
1	Cổ phiếu niêm yết	41,598,499,414	60,844,806,210	19,523,390,978	277,084,182	60,844,806,210	22,545,077,469	24,309,352,797	2,023,191,040	258,915,712	24,309,352,797
	IDJ	35,375,000,000	50,160,000,000	14,785,000,000	-	50,160,000,000	7,375,000,000	7,900,000,000	525,000,000	-	7,900,000,000
	TAC	-	-	-	-	-	6,228,465,627	6,376,040,000	147,574,373	-	6,376,040,000
	API	5,736,542,430	10,465,920,000	4,729,377,570	-	10,465,920,000	5,736,542,430	7,078,400,000	1,341,857,570	-	7,078,400,000
	PHC	99,885	141,200	41,315	-	141,200	2,709,904,236	2,708,850,000	-	1,054,236	2,708,850,000
	APC	477,438,182	200,354,000	-	277,084,182	200,354,000	477,438,182	221,300,100	-	256,138,082	221,300,100
	Các cổ phiếu niêm yết khác	9,418,917	18,391,010	8,972,093	-	18,391,010	17,726,994	24,762,697	8,759,097	1,723,394	24,762,697
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	1,599,284,162	1,353,498,700	-	245,785,462	1,353,498,700	26,564,900,387	21,204,246,000	205,773	5,360,860,160	21,204,246,000
	PHH	-	-	-	-	-	24,965,267,200	20,354,200,000	-	4,611,067,200	20,354,200,000
	CAT	1,593,951,114	1,351,350,000	-	242,601,114	1,351,350,000	1,593,951,114	848,250,000	-	745,701,114	848,250,000
	Các cổ phiếu UPCOM khác	5,333,048	2,148,700	-	3,184,348	2,148,700	5,682,073	1,796,000	205,773	4,091,846	1,796,000

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
 Phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B09 - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

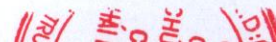
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

TT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối năm	CL đánh giá tại cuối năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu năm	CL đánh giá tại đầu năm		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	49,501,471,232	47,002,180,557	709,325	2,500,000,000	47,002,180,557	49,501,471,232	47,001,471,232	-	2,500,000,000	47,001,471,232
	Công ty CP Đầu tư Anpha	73,800	73,800	-	-	73,800	73,800	73,800	-	-	73,800
	Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	14,671,100,000	14,671,100,000	-	-	14,671,100,000	14,671,100,000	14,671,100,000	-	-	14,671,100,000
	CTCP Dream Works Việt Nam	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	6,000,000,000
	Công ty CP Đầu tư Điện lực Hà Nội	5,848,290,000	5,848,290,000	-	-	5,848,290,000	5,848,290,000	5,848,290,000	-	-	5,848,290,000
	Công ty CP Thép Đình Vũ	5,625,000,000	4,125,000,000	-	1,500,000,000	4,125,000,000	5,625,000,000	4,125,000,000	-	1,500,000,000	4,125,000,000
	Công ty CP Đầu tư BDS HN	5,200,000,000	5,200,000,000	-	-	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000	-	-	5,200,000,000
	Công ty CP Đầu tư DPA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4,800,000,000	4,800,000,000	-	-	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000	-	-	4,800,000,000
	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Quả Cam Tim	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Công ty CP Đường sắt Phía Nam	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	-
	Các cổ phiếu khác	6,357,007,432	6,357,716,757	709,325	-	6,357,716,757	6,357,007,432	6,357,007,432	-	-	6,357,007,432
	<b>Tổng</b>	<b>92,699,254,808</b>	<b>109,200,485,467</b>	<b>19,524,100,303</b>	<b>3,022,869,644</b>	<b>109,200,485,467</b>	<b>98,611,449,088</b>	<b>92,515,070,029</b>	<b>2,023,396,813</b>	<b>8,119,775,872</b>	<b>92,515,070,029</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. CÁC KHOẢN CHO VAY**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	152,326,284,442	141,711,048,827	160,449,146,041	149,833,910,426
Cho vay hoạt động Margin	122,434,827,077	111,819,591,462	151,296,436,543	140,681,200,928
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	29,891,457,365	29,891,457,365	9,152,709,498	9,152,709,498

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm ngày 30/06/2021 và ngày 01/01/2021 lần lượt là 10.615.235.615 VND và 10.615.235.615 VND.

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính</b>	<b>6,895,000,000</b>	<b>60,181,100,000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Apec Group	-	51,386,100,000
Bà Lê Thị Thùy Chung (i)	2,050,000,000	2,050,000,000
Bà Nguyễn Thu Hương (ii)	-	1,900,000,000
Công ty Cổ phần DPA (iii)	4,845,000,000	4,845,000,000
<b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	<b>1,344,477,658</b>	<b>2,243,933,024</b>
Dự thu lãi cho vay margin	1,171,874,919	2,243,933,024
Lãi tiền gửi kỳ hạn	172,602,739	-
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>	<b>3,820,318,659</b>	<b>2,985,618,259</b>
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2,430,258,000	2,430,258,000
Các khoản trả trước khác	1,390,060,659	555,360,259
<b>Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>15,744,990,246</b>	<b>15,097,397,246</b>
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	15,744,990,246	15,097,397,246
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>10,440,337,536</b>	<b>10,444,835,554</b>
Sửa lỗi giao dịch chứng khoán	4,548,366,937	4,548,366,937
Phải thu Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam (iv)	2,125,299,667	2,125,299,667
Các đối tượng khác	3,766,670,932	3,771,168,950

Ghi chú:

- (i) Phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng 950.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư DPA số 001/HĐCN/2016 ngày 22/06/2016. Công nợ phải thu này được đảm bảo bằng tài khoản chứng khoán.
- (ii) Phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quả Cam Tím số 004/HĐCN/2016 ngày 23/06/2016. Công nợ phải thu này được đảm bảo bằng tài khoản chứng khoán.
- (iii) Hợp đồng chuyển nhượng 500.000 cổ phần Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam số 001/HĐCN/2017 ngày 31/8/2017 với Công ty Cổ phần Đầu tư DPA với giá trị 7.145.000.000 VND. Khoản phải thu trên được đảm bảo bằng tài khoản chứng khoán.
- (iv) Khoản Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva.

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
Phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09 - CTCK**Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số cuối kỳ			Số dự phòng đầu năm
		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng cuối năm	
<b>1. Dự phòng ứng trước người bán</b>	<b>2,851,886,235</b>	-	-	<b>2,851,886,235</b>	<b>2,851,886,235</b>
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2,430,258,000	-	-	2,430,258,000	2,430,258,000
Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	195,000,000	-	-	195,000,000	195,000,000
Công ty CP Kỹ thuật - Thương mại Sao Việt	111,067,476	-	-	111,067,476	111,067,476
Các đối tượng khác	115,560,759	-	-	115,560,759	115,560,759
<b>2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>246,722,246</b>	-	-	<b>246,222,246</b>	<b>246,222,246</b>
Các đối tượng khác	246,222,246	-	-	246,222,246	246,222,246
<b>3. Dự phòng các khoản phải thu khác</b>	<b>9,869,669,426</b>	-	-	<b>8,724,070,873</b>	<b>8,724,070,873</b>
Sửa lỗi giao dịch	4,548,366,937			4,548,366,937	4,548,366,937
Phải thu Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam	2,125,299,667	-	-	979,701,114	979,701,114
Các đối tượng khác	3,196,002,822	-	-	3,196,002,822	3,196,002,822
<b>4. Tạm ứng</b>	<b>500,000,000</b>			<b>500,000,000</b>	<b>500,000,000</b>
Ông Phạm Ngọc Tuấn	500,000,000	-	-	500,000,000	500,000,000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13,468,277,907</b>	-	-	<b>12,322,179,354</b>	<b>12,322,179,354</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. TẠM ỨNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bà Phạm Thị Tươi	3,000,000,000	3,000,000,000
Ông Lục Thanh Tùng	1,747,615,400	1,747,615,400
Ông Nguyễn Đức Hà	-	5,000,000,000
Bà Nguyễn Phương Dung	3,100,000,000	6,000,000,000
Bà Vũ Thị Vân	6,940,190,000	-
Các đối tượng khác	1,124,987,523	1,031,244,011
	<b>15,912,792,923</b>	<b>16,778,859,411</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>348,045,580</b>	<b>236,896,615</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí hỗ trợ phần mềm	348,045,580	236,896,615
<b>Dài hạn</b>	<b>238,936,597</b>	<b>136,015,545</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	54,939,316	121,244,842
Các chi phí khác	183,997,281	14,770,703
	<b>586,982,177</b>	<b>372,912,160</b>

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	361,412,652	1,439,889,000	7,208,802,172	9,010,103,824
Số dư cuối năm	<b>361,412,652</b>	<b>1,439,889,000</b>	<b>7,208,802,172</b>	<b>9,010,103,824</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	308,717,819	1,395,190,382	7,205,057,290	8,908,965,491
Khấu hao trong năm	27,389,170	12,502,250	3,477,882	43,369,302
Số dư cuối năm	<b>336,106,989</b>	<b>1,407,692,632</b>	<b>7,208,535,172</b>	<b>8,952,334,793</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	52,694,833	44,698,618	3,744,882	101,138,333
Số dư cuối năm	<b>25,305,663</b>	<b>32,196,368</b>	<b>267,000</b>	<b>57,769,031</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	4,721,077,200	165,950,288	4,887,027,488
Tăng trong năm	163,000,000	-	163,000,000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4,884,077,200</b>	<b>165,950,288</b>	<b>5,050,027,488</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	4,625,452,200	165,950,288	4,791,402,488
Khấu hao trong năm	39,361,109	-	39,361,109
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4,664,813,309</b>	<b>165,950,288</b>	<b>4,830,763,597</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	95,625,000	-	95,625,000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>219,263,891</b>	<b>-</b>	<b>219,263,891</b>

**15. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494,938,176	494,938,176
Tiền nộp bổ sung	5,201,455,421	5,473,382,462
Tiền lãi phân bổ trong năm	5,525,969,336	5,443,573,761
	<b>11,222,362,933</b>	<b>11,411,894,399</b>

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán	472,234,059	240,523,286
Trung tâm lưu ký chứng khoán	80,760,493	73,723,246
	<b>552,994,552</b>	<b>314,246,532</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Phạm Duy Hưng	374,590,320	374,590,320
Các đối tượng khác	1,204,900,000	1,146,400,000
	<b>1,579,490,320</b>	<b>1,520,990,320</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	35,000,001	3,181,820
Thuế thu nhập cá nhân	1,165,943,280	834,334,706
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,922,857,389	3,621,458,826
Các loại thuế khác	1,080,333	
	<u>6,124,881,003</u>	<u>4,458,975,352</u>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trái phiếu Ibond - IDJ	3,300,000	3,300,000
Thuế cổ tức phải trả tổ chức phát hành	-	-
Công ty CP xi măng Phú Thọ	455,867,000	455,867,000
Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	175,000,000	175,000,000
Các đối tượng khác	1,635,755,383	922,751,458
	<u>2,269,922,383</u>	<u>1,556,918,458</u>

*Ghi chú:*

- (i) Khoản tiền nhận đặt cọc mua trái phiếu Công ty Cổ phần IDJ Việt Nam (Mã IBond\_2019.04.10) của các cá nhân.



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
 Phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B09 - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	390,000,000,000	6,000,000,000	2,868,000,000	(55,532,134,196)	343,335,865,804
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	56,538,370,262	56,538,370,262
Số dư đầu năm nay	390,000,000,000	6,000,000,000	2,868,000,000	1,006,236,066	399,874,236,066
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	37,972,047,178	37,972,047,178
Số dư cuối năm nay	390,000,000,000	6,000,000,000	2,868,000,000	38,978,283,244	437,846,283,244

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	39.000.000	39.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	39.000.000	39.000.000	cổ phiếu
giá của cổ phiếu	10.000	10.000	VND/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	39.000.000	39.000.000	cổ phiếu

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty

	Vốn đã góp cuối kỳ		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Asean Small Cap Fund	18,892,000,000	4.84%	57,401,000,000	14.72%
Lucerne Enterprise Ltd	18,607,000,000	4.77%	32,003,000,000	8.21%
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	54,362,200,000	13.94%	54,362,200,000	13.94%
Bà Nguyễn Thu Trang	19,287,000,000	4.95%	20,287,000,000	5.20%
Các cổ đông khác	278,851,800,000	71.50%	225,946,800,000	57.93%
<b>Tổng cộng</b>	<b>390,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>390,000,000,000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15,741,400,000	34,634,070,000
	<b><u>15,741,400,000</u></b>	<b><u>34,634,070,000</u></b>

**22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30,580,000	30,620,000
	<b><u>30,580,000</u></b>	<b><u>30,620,000</u></b>

**23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	36,028,480,000	36,028,480,000
	<b><u>36,028,480,000</u></b>	<b><u>36,028,480,000</u></b>

**24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,055,531,850,000	1,799,340,540,000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	91,035,210,000	161,606,030,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	128,960,000,000	128,960,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	160,000	1,988,880,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	31,348,540,000	31,569,790,000
	<b><u>2,306,875,760,000</u></b>	<b><u>2,123,465,240,000</u></b>

**25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	68,967,520,000	72,733,540,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
	<b><u>68,967,520,000</u></b>	<b><u>72,733,540,000</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	251,384,554,266	205,349,085,361
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	403,964,101	22,856,248
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	402,459,684	21,255,071
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1,504,417	1,601,177
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	137,667,118	413,389,151
	<b>251,926,185,485</b>	<b>205,785,330,760</b>

**27. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư tiền giao dịch chứng khoán	251,788,518,367	205,371,941,609
Phải trả tiền đặt cọc đầu giá	-	-
	<b>251,788,518,367</b>	<b>205,371,941,609</b>

**28. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL - cổ tức	202,972,966	424,552,800
Từ tài sản tài chính FVTPL - lãi trái phiếu	-	10,739,530,205
Từ tài sản tài chính HTM - lãi phân bổ	-	-
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	3,163,732,204	5,169,255,488

**29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	3,622,251,707	2,348,824,289
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	475,263,654	484,845,894
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	11,479,591,206	49,757,936,467
Chi phí các dịch vụ khác	163,531,600	89,641,900
	<b>15,740,638,167</b>	<b>52,681,248,550</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	895,580,001	104,959,819
Doanh thu khác	-	-
	<b>895,580,001</b>	<b>104,959,819</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5,424,917,383	6,166,702,769
Chi phí vật liệu quản lý	15,457,900	16,359,640
Chi phí công cụ, đồ dùng	65,790,650	55,081,751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,321,500	82,315,950
Thuế, phí và lệ phí	6,282,698	5,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415,075,088	83,065,760
Chi phí khác bằng tiền	2,080,192,104	994,700,544
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng công nợ	-	(18,500,000)
	<b>8,018,037,323</b>	<b>7,384,726,414</b>

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>37,972,047,178</b>	<b>5,710,138,121</b>
- Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện	19,894,402,524	3,039,583,309
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	39,000,000	39,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)</b>	<b>974</b>	<b>146</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	510	78

**33. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính cho Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

***Hệ số đòn bẩy tài chính***

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	149,580,841,634	59,715,093,062
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	437,846,283,244	399,874,236,066
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	149,580,841,634	59,715,093,062
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	109,200,485,467	92,515,070,029
Các khoản cho vay	141,711,048,827	149,833,910,426
Phải thu, phải thu khác	35,163,532,774	89,572,059,646
Các khoản ký quỹ	39,000,000	39,000,000
<b>Cộng</b>	<b>435,694,908,702</b>	<b>391,675,133,163</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản phải trả	2,407,862,355	1,694,858,430
Chi phí phải trả	1,526,508,942	1,052,969,171
Phải trả giao dịch chứng khoán	552,994,552	314,246,532
<b>Cộng</b>	<b>4,487,365,849</b>	<b>3,062,074,133</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ...

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu trên báo cáo tài chính là số liệu trên BCTC Quý 2/2021. Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương  
Người lập biểu